

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-02-2021
V/v: “ Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Trần Thúy An- Kiểm sát viên .

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 302/2020/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2020, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Trần Thị T, sinh năm: 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện V, tỉnh K.

Bị đơn: anh Bùi Văn N, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện G, tỉnh K.

(Anh N vắng mặt tại phiên Tòa ngày 04/01/2021, phiên Tòa ngày 01/02/2021 anh N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh N được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, lễ cưới được tổ chức vào năm 2002, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần dần thì mâu thuẫn bắt đầu phát sinh, vợ chồng thường hay cãi nhau, anh N thay đổi tánh tình, không lo chí thú làm ăn và có hành vi bạo lực với chị. Chị đã lựa lời khuyên ngăn nhưng anh N tính nết ngày càng tệ. Đến năm 2018, thì mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, xét thấy không thể nào tiếp tục chung sống với anh N được

nữa nên chị yêu cầu được ly hôn. Quá trình chung sống chị và anh N có hai con chung tên: Bùi Huyền T, sinh ngày 26/5/2004 và Bùi Văn T, sinh ngày 13/11/2008. Đối với cháu T, mặc dù cháu chưa đủ tuổi trưởng thành nhưng cháu đã tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên chị T yêu cầu xem xét theo ý kiến của cháu. Đối với cháu Tròn, hiện nay đang sống với anh N, chị đồng ý giao cho cháu T cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn N không giao nộp bản khai thể hiện ý kiến của anh đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân của chị T và anh N là hợp pháp do có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K chứng nhận kết hôn. Chị T cho rằng quá trình chung sống giữa chị và anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn mà không thể nào tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng. Anh N không lo chí thú làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình và có hành vi bạo lực đối với chị nên chị yêu cầu ly hôn anh N. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh N biết để có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của chị T. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh N cũng không có động thái gì để nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh N bỏ mặc cho hôn nhân của anh và chị T ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng nên chị T yêu cầu ly hôn anh N là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung, chị T xác định chị và anh N có hai con chung tên Bùi Huyền T, sinh ngày 26/5/2004 và Bùi Văn T, sinh ngày 13/11/2008. Đối với con chung, anh N không có ý kiến gì nhưng căn cứ vào giấy khai sinh của các cháu thể hiện cha là Bùi Văn N và mẹ là Trần Thị T. Nên có đủ cơ sở để xác định các cháu là con chung của chị T và anh N. Đối với yêu cầu được quyền nuôi con, chị T có yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên Tòa, chị T xác định cháu T đã lớn, có thể lao động nuôi sống bản thân nên có ý kiến không sống với ai có thể tự lập nuôi sống bản thân. Vì vậy, chị không yêu cầu giải quyết ai là người có quyền nuôi cháu Bùi Huyền T. Riêng cháu Bùi Văn T, hiện đang sống cùng anh N, nên đối với cháu T chị tự nguyện giao cho anh N nuôi. Nhưng do cháu Bùi Văn T đã trên 7 tuổi nên xét theo nguyện vọng của cháu và cháu có nguyện vọng sống với anh N nên đề nghị Hội đồng xét xử, xử giao cháu Bùi Văn T cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh N không có yêu cầu cấp dưỡng và bản thân chị T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét. Đối với cháu Bùi Huyền T, hiện không sống cùng với chị T và anh N, bản thân không hợp tác cũng như có ý kiến sống cùng ai vì cho rằng đã có thể tự lập nuôi sống bản thân nên Tòa án không tiến hành thu thập ý kiến được. Tuy nhiên,

tại phiên Tòa, chị T xác định chị xin được rút lại một phần yêu cầu về quyền nuôi dưỡng con chung Bùi Huyền T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về tài sản và nợ chung: chị T, anh N không yêu cầu nên đề nghị miễn xét.

Về án phí, buộc chị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với anh Bùi Văn N nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Bùi Văn N có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Bùi Văn N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh N nhưng anh có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Bùi Văn N được gia đình cha mẹ hai bên mai mối nhưng tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/2008 nên hôn nhân của chị T và anh N được xem là hợp pháp. Theo chị T trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng cãi vã nhiều hơn, anh N không có trách nhiệm với gia đình và có hành vi bạo lực đối với chị. Từ đó, làm cho cuộc sống hôn nhân ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nhưng đó chỉ là ý kiến của riêng chị T và bản thân chị T cũng không giao nộp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh rằng anh N có hành vi bạo lực gia đình. Riêng anh N không có ý kiến gì đối với trình bày của chị T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng anh N không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi chị T khởi kiện xin ly hôn, anh N cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ rằng anh N và chị T đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị T yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện

Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn với anh N của chị T.

[2.2] Về con chung: Theo trình bày của chị T giữa chị và anh N có hai con chung tên Bùi Huyền T, sinh ngày 26/5/2004 và Bùi Văn T, sinh ngày 13/11/2008. Cháu Bùi Huyền T hiện nay đã sống tự lập, riêng cháu Bùi Văn T đang sống với anh N. Quá trình giải quyết vụ án, anh N không có ý kiến gì về con. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy khai sinh của các con của anh chị, thể hiện cha là Bùi Văn N và mẹ là Trần Thị ; bản thân chị T cũng đã xác định hai cháu là con chung của anh chị. Nên có đủ căn cứ để xác định cháu Bùi Huyền T và Bùi Văn T là con chung của chị T và anh N. Đối với cháu Bùi Huyền T, chị T xác định hiện nay cháu sống tự lập, không có nguyện vọng sống với cha hoặc mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu T nhưng không thực hiện được. Tại phiên Tòa, chị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung đối với cháu Bùi Huyền T, nên Hội đồng xét xử miễn xét. Riêng con chung Bùi Văn T, chị T tự nguyện giao cháu Bùi Văn T cho anh N tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con và trên cơ sở xem xét theo nguyện vọng của cháu Bùi Văn T, thì cháu có nguyện vọng sống với anh N. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Văn T cho anh N tiếp nuôi dưỡng. Do anh N không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và bản thân chị T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị T, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003475 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Bùi Văn N

2. Về con chung: Xử giao cháu Bùi Văn Tròn, sinh ngày 26/5/2004 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng (xét theo nguyện vọng của cháu Bùi Văn T). Chị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003475 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, chị T được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 01/02/2021), anh N được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa